

Bản án số: 172/2024/KDTM -PT

Ngày: 09/07/2024

V/v : Tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thúy Linh.

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Mai

Bà Nguyễn Thị Thuý Hạnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thuý Dương là Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huyền Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 09/07/2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án Kinh doanh thương mại thụ lý số: 85/2024/TLPT-KDTM ngày 10 tháng 04 năm 2024 về tranh chấp hợp đồng tín dụng do bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 61/2023/KDTM ngày 07 tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội bị kháng cáo theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 369/2024/QĐ-PT ngày 10 tháng 06 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP Đ2

Địa chỉ: Số A T, phường L, quận H, Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật: Ông Lê Ngọc L – Tổng giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng: Ông Hoàng Anh D – Phó giám đốc, ông Nguyễn Quang H - Trưởng phòng Quản lý rủi ro và ông Đồng Văn T – Chuyên viên xử lý nợ B (Quyết định ủy quyền số 2081/QĐ-BIDV.TL ngày 09/07/2024); Ông H và ông T có mặt.

2. Bị đơn: Công ty TNHH Đ3.

Trụ sở: Số C ngõ F phố L, phường V, quận H, Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật: Bà Phạm Hồng H1 – Giám đốc; vắng mặt.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1/ Ông Lại Văn Đ, sinh năm 1960; vắng mặt.

2/ Bà Trần Thị N, sinh năm 1964; có mặt.

Cùng HKTT: Xóm T, xã V, huyện Đ, Hà Nội.

3/ Ông Hà Xuân T1, sinh năm 1961; vắng mặt.

HKTT: 47 Đ, phường L, quận H, Hà Nội.

4/ Ông Lê Văn C, sinh năm 1959; có mặt.

HKTT: Số B T, phường Đ, thành phố T, Bắc Ninh

5/ Ông Trần Quang S, sinh năm 1962; vắng mặt.

HKTT: Xóm C, xã V, huyện Đ, Hà Nội.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông S: Ông Lưu Vũ A – Luật sư Văn phòng Luật sư Tinh Hoa Việt - Đoàn Luật sư Thành phố H; vắng mặt.

6/ Ông Lại Văn P, sinh năm 1972; vắng mặt.

HKTT: Xóm T, xã V, huyện Đ, Hà Nội.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn trình bày:

Trong thời gian từ năm 2005 đến 2007 Ngân hàng TMCP Đ2 – Chi nhánh T7 (viết tắt là Ngân hàng Đ2) thực hiện cho vay đối với Công ty TNHH Đ3 (viết tắt là Công ty Đ3) theo 03 Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:

1/ Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 00220/2005/0000202 ký ngày 02/2/2005, số tiền vay: 19.600.000.000 đồng, mục đích vay: đầu tư mở rộng khai thác và chế biến nghiền tuyển quặng sắt, thời hạn vay 05 năm kể từ ngày nhận món nợ đầu tiên, lãi suất ban đầu là 0,9%/tháng (10,8%/năm), hàng năm nếu có biến động về lãi suất Ngân hàng sẽ điều chỉnh theo thực tế và thông báo cho bên vay vào các ngày 01/6 và 01/12. Lãi suất quá hạn do Ngân hàng quy định nhưng không vượt quá 150% lãi suất trong hạn.

Ngân hàng đã giải ngân số tiền là 16.036.108.000 đồng thông qua 15 bảng kê rút vốn từ ngày 28/2/2005 đến ngày 28/9/2005. Hình thức bảo đảm tiền vay gồm:

Tài sản hình thành từ vốn vay là toàn bộ nhà xưởng, máy móc, thiết bị, dây chuyền nghiền tuyển.

Bảo lãnh bằng tài sản của bên thứ ba là quyền sử dụng đất tại địa chỉ Xóm T, xã V, huyện Đ, Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 419963 do Chủ tịch UBND huyện Đ cấp ngày 25/01/2005; Chủ sở hữu là ông Lại Văn Đ, giá trị tài sản bảo lãnh là 14.200.000.000 đồng.

2/ Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 22082000081548 ngày 21/3/2007, số tiền vay: 3.000.000.000 đồng, mục đích vay: bổ sung vốn lưu động khai thác mỏ sắt tại C, T, Phú Thọ, thời hạn vay: 09 tháng, lãi suất: 1%/tháng (12%/ năm). Lãi suất gia hạn theo quy định của Ngân hàng. Lãi suất quá hạn do Ngân hàng quy định nhưng không vượt quá 150% lãi suất trong hạn đang áp dụng cho khoản vay quá hạn đó.

Ngân hàng đã giải ngân số tiền 3.000.000.000 đồng cho bị đơn theo bảng kê rút vốn ngày 21/3/2007

3/ Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 00220/2007/0001255 ngày 23/5/2007, số tiền vay là 2.500.000.000 đồng, mục đích vay: bổ sung vốn lưu động khai thác mỏ sắt tại C,

T, Phú Thọ, thời hạn vay 09 tháng, lãi suất 1,05/tháng (12,6%/ năm). Lãi suất gia hạn theo quy định của Ngân hàng. Lãi suất quá hạn do Ngân hàng quy định nhưng không vượt quá 150% lãi suất trong hạn đang áp dụng cho khoản vay quá hạn đó.

Ngân hàng đã giải ngân số tiền 2.500.000.000 đồng cho bị đơn theo bảng kê rút vốn ngày 23/5/2007

Tài sản bảo đảm cho khoản vay tại 02 Hợp đồng tín dụng ngắn hạn nêu trên bao gồm:

- 01 xe ô tô 4 chỗ, BKS 29H-3301, đăng ký xe ô tô số 0026894 do Cục đăng kiểm cấp 31/8/2004; Chủ sở hữu Công ty Đ3

- 01 xe tải ASIA tải trọng 18 tấn, BKS 29M-8520, đăng ký xe ô tô số A0068920 do cục đăng kiểm cấp ngày 19/6/2001; Chủ sở hữu Công ty Đ3

- 01 xe tải ASIA tải trọng 18 tấn BKS 29M- 5990 đăng ký xe số A0086729 do cục Đăng Kiểm cấp ngày 07/3/2001. Chủ sở hữu Công ty Đ3

- 01 xe ô tô Camry, BKS 29K- 4599, đăng ký xe số A0028530 do cục Đăng Kiểm cấp ngày 18/6/1997. Chủ sở hữu là ông Hà Xuân T1,

- Xưởng nghiền tuyển sắt tại Phú Thọ của Công ty Đ3,

- Nhà, đất của ông Nguyễn Sỹ T2, Nguyễn Hữu N1, Lại Văn Đ.

Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận. Ngân hàng đã chuyển toàn bộ khoản nợ của Công ty sang nợ quá hạn.

Tính đến ngày 11/8/2020 Công ty còn nợ Ngân hàng số tiền gốc 5.072.518.000 đồng, và nợ lãi là 14.468.888.279 đồng.

Ngày 14/8/2020 Ngân hàng khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc Công ty phải thanh toán trả Ngân hàng số tiền 19.541.406.279 đồng, trong đó nợ gốc 5.072.518.000 đồng, và nợ lãi tạm tính đến ngày 11/8/2020 là 14.468.888.279 đồng.

Bị đơn tiếp tục trả lãi phát sinh theo thỏa thuận của hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ; Trường hợp Công ty không trả nợ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án kê biên, phát mại tài sản đảm bảo đã nêu ở trên để thu hồi nợ.

Sau khi khởi kiện, ngày 22/7/2021 bên bảo đảm là ông Nguyễn Hữu N1 đã đề nghị và được Ngân hàng chấp thuận nộp số tiền 3.500.000.000 đồng trả nợ khoản vay của Công ty Đ3. Ngân hàng đã trừ vào nợ gốc của các Hợp đồng tín dụng gồm: Hợp đồng tín dụng trung dài hạn ngày 02/2/2005 thu nợ gốc 3.490.700.000 đồng; Hợp đồng tín dụng ngắn hạn ngày 21/3/2007 thu nợ gốc 5.000.000 đồng và Hợp đồng tín dụng ngắn hạn ngày 23/5/2007 thu nợ gốc 4.300.000 đồng. Ngân hàng đã giải chấp là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất mang tên ông Nguyễn Hữu N1 tại địa chỉ Xóm T, xã V, huyện Đ, Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 419361 do UBND huyện Đ cấp ngày 12/01/2005, thửa đất số 36 tờ bản đồ 12 theo Hợp đồng bảo lãnh số 00220/2004/0002601 ngày 26/01/2005.

Do vậy, số tiền Công ty Đ3 còn nợ Ngân hàng Đ2 là 1.572.518.000 đồng nợ gốc và 15.289.294.695 đồng nợ lãi (tính đến 10/10/2021). Ngân hàng yêu cầu Công ty phải trả số nợ nêu trên và lãi phát sinh kể từ ngày 11/10/2021 cho đến khi tất toán xong khoản

vay. Trường hợp Công ty không trả được nợ đề nghị Tòa án cho phát mại các tài sản thế chấp còn lại như đã kê khai. Nếu số tiền thu được không đủ để thanh toán khoản nợ thì Công ty tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả hết số nợ cho Ngân hàng.

Bị đơn trình bày: Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Công ty TNHH Đ3 đăng ký thành lập lần đầu ngày 19/1/2000, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 18/1/2016. Năm 2010 bà Hà Thị T3, ông Phạm Quang V đã mua lại phần góp vốn của các cổ đông trước đó, đến nay theo đăng ký kinh doanh mới nhất các cổ đông hiện hữu có bà Hà Thị T3, ông Nguyễn T4 và người đại diện theo pháp luật là bà Phạm Hồng H1. Việc mua bán chuyển nhượng cổ phần nói trên đã hoàn tất và không gắn với bất kỳ việc chuyển giao trách nhiệm cá nhân nào trong việc thanh toán các khoản vay nợ. Theo Thông báo thụ lý vụ án, các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng Đ2 đã phát sinh từ năm 2007 là thời điểm trước khi chuyển nhượng cho bà T3, ông V. Trong số tài sản đảm bảo cho khoản vay đang thế chấp cho Ngân hàng có các tài sản đứng tên Công ty, các tài sản này các cổ đông mới không được nhận chuyển giao từ các cổ đông trước đó nên hiện nay cũng không biết và không xác nên hiện nay cũng không biết và không xác định được tài sản này đang ở đâu. Kể từ khi nhận chuyển giao, do việc triển khai dự án đầu tư gặp nhiều khó khăn vướng mắc nên Công ty đã không phát sinh bất kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh nào, hiện tại Công ty đã dừng hoạt động, Công ty đã đóng mã số thuế và năm 2017 Sở kế hoạch đầu tư đã ra quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, đến nay Công ty chưa thực hiện thủ tục giải thể. Để thuận lợi và đảm bảo nghĩa vụ của các cổ đông và Công ty, Công ty đề nghị Tòa án thực hiện các thủ tục xét xử, xử lý tài sản đảm bảo theo quy định của pháp luật. Công ty xin được vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết, xét xử vụ án.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1/ Ông Lại Văn Đ trình bày: Do có quen biết, quan hệ công việc với ông Hà Xuân T1, Giám đốc Công ty Đ3 nên ngày 02/2/2005 ông và vợ là bà Trần Thị N có ký Hợp đồng bảo lãnh bằng giá trị quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để đảm bảo cho Công ty Đ3 vay tín dụng tại Ngân hàng Đ2, chi nhánh T7. Tài sản đảm bảo là thửa đất số 11, tờ bản đồ 34, địa chỉ Xóm T, xã V, huyện Đ, Hà Nội có diện tích 710m² (gồm đất ở và đất vườn), theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 419963 do UBND huyện Đ cấp ngày 25/1/2005 mang tên ông Lại Văn Đ.

Diện tích đất trên ông Đ mua của ông Lại Văn Đ1 năm 2002, lúc đầu ông mua trước khoảng 50m² (giấy tờ viết tay) và xây cùng vào mảnh đất của ông ở liền kề để làm nhà xưởng cùng thời gian đó, đến năm 2005 ông Đ mua nốt diện tích còn lại của ông Đ1 là 660m², tổng diện tích đất là 710m², lúc đó mới qua thủ tục mua bán công chứng, ngày 25/1/2005 thì ông được UBND huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 11, tờ bản đồ 34 xóm T, xã V, huyện Đ, Hà Nội với diện tích cấp là 710m². Ngày 02/2/2005 ông đã ký Hợp đồng bảo lãnh tài sản cho Công ty Đ3 như trên, toàn bộ phần diện tích bảo lãnh từ khi bảo lãnh cho đến nay vẫn giữ nguyên hiện trạng không có thay đổi gì. Tuy nhiên do trong gia đình ông mâu thuẫn chưa thống nhất giải quyết nên đã từ lâu ông đi làm ăn xa không ở nhà, khi Tòa án tiến hành thẩm định hiện trạng ông xin vắng mặt, vợ con ông đã gây khó khăn không hợp tác cho hội đồng vào kiểm tra thẩm định, nhưng thực tế hiện trạng nhà đất đúng như mô tả tại biên bản thẩm định của Tòa án và đến nay không có thay đổi gì. Phần diện tích đã thẩm định là 660m², 50m² còn lại

hiện nằm trong diện tích của mảnh đất liền kề do ông đã mua và xây từ trước, em trai ông là Lại Văn P đang sử dụng phần này.

Về việc mua chung mảnh đất trên như ý kiến của ông S, ông C, từ năm 2002 và 2005 ông đã mua mảnh đất của ông Lại Văn Đ1, sau khi được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông đã thế chấp cho Ngân hàng. Ông S là bác họ ông, còn ông C là anh em quen biết công việc làm ăn với nhau đã nhiều năm rồi, ông cũng đã vay tiền làm ăn của ông S, ông C từ năm 2008, 2010 vì ông còn cầm tiền làm ăn của ông S, ông C chưa trả được nên đã nói chuyện và thống nhất (bằng miệng) là gán trừ phần tiền của ông S, ông C bằng đất của ông tính theo tỷ lệ, trong đó ông S góp là 200 triệu đồng, ông C góp 400 triệu đồng và ông Đ góp 400 triệu đồng cùng mua diện tích 660m² đất mà ông Đ đã mua năm 2003 vì vậy ngày 05/9/2020 ông và ông C có làm Giấy xác nhận mua đất chung với nội dung mua chung như trên. Nay ông C ông S có yêu cầu ông trả lại đất hoặc tiền theo tỷ lệ đóng góp mua chung thì ông cũng đồng ý, về đất thì đã thế chấp cho ngân hàng nên không thể trả bằng đất nên chỉ trả bằng tiền theo tỷ lệ đã góp trong đó ông S là 20%, ông C và ông Đ mỗi ông góp là 40%. Theo kết quả định giá thì giá trị đất hiện nay là 9 triệu đồng/m², tổng giá trị là 5.940.000.000 đồng, chia theo tỷ lệ thì hiện tại ông Đ sẽ phải trả ông C số tiền là 2.376.000.000 đồng, ông S 1.188.000.000 đồng và sẽ thỏa thuận về thời gian trả nợ, việc trả tiền vay là trách nhiệm cá nhân của ông Đ không liên quan đến bà N, việc anh em làm ăn gán nợ tiền bằng đất bà N không biết, ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

2/ Bà Trần Thị N trình bày: Bà không đồng ý việc Tòa đưa người liên quan là ông S, ông C, ông P tham gia vụ án. Từ khi mua đất đến khi đồng ý ủy quyền cho Công ty Đ3 vay vốn làm ăn thì không có cá nhân tổ chức nào khác liên quan đến mảnh đất của bà. Khi thế chấp cho Công ty Đ3, lúc đó ông Hà Xuân T1 là giám đốc không có cơ quan thẩm định hay Ngân hàng xuống kiểm tra đo đạc, mảnh đất hiện không có đường đi, gia đình đang chăn nuôi trồng cây. Việc gia đình bà ủy quyền cho Công ty Đ3 vay thì Công ty có trách nhiệm phải trả nợ theo thủ tục pháp lý, gia đình bà chỉ hỗ trợ một phần do việc cho vay ngay từ đầu không đủ thủ tục và thiếu quy trình dẫn đến nợ quá hạn. Bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

3/ Ông Hà Xuân T1 trình bày: Ngày 07/12/2005 ông có ký hợp đồng bảo lãnh bằng tài sản của bên thứ ba số 00220/2005/0000712 với Ngân hàng TMCP Đ2, chi nhánh T7 bảo lãnh việc thực hiện nghĩa vụ của Công ty TNHH Đ3 để được Ngân hàng cho vay theo các hợp đồng tín dụng được ký kết giữa hai bên, tài sản bảo lãnh là 01 chiếc xe ô tô Toyota, BKS 29K- 4599, 4 chỗ màu ghi, số khung 0247852, số máy 0823660 đăng ký xe ô tô số A0028530 do Phòng cảnh sát Giao thông công an TP Hà Nội cấp ngày 18/6/1997 mang tên ông. Chiếc xe này là tài sản cá nhân của ông T1, vì lúc đó ông đang là giám đốc Công ty Đ3 nên ông đã dùng tài sản cá nhân để bảo lãnh cho khoản vay của Công ty, ngoài ra Công ty Đ3 có ký nhiều Hợp đồng vay tín dụng với Ngân hàng. Khoảng từ năm 2009 đến năm 2011, ông đã thanh toán hết khoản vay ngắn hạn vì tài sản của ông chỉ đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn, số tiền nợ hiện nay ngân hàng đang yêu cầu Công ty phải trả là khoản vay trung hạn được đảm bảo bằng tài sản là bất động sản của gia đình ông Đ. Tuy nhiên do ông chủ quan nên ông không yêu cầu Ngân hàng thực hiện thủ tục giải chấp giấy tờ chiếc xe ô tô mang tên ông vì vậy đến nay chiếc xe vẫn trong hồ sơ ngân hàng yêu cầu xử lý phát mại.

Sau khi trả xong nợ ngắn hạn, ông cũng không còn sử dụng chiếc xe ô tô trên nữa vì xe đã cũ từ năm 1990 nên không còn giá trị để sử dụng, không đủ tiêu chuẩn đăng kiểm lưu hành, ông cũng không đi lấy giấy tờ về, hiện ông không nhớ để chiếc xe ở đâu, do vậy ông không mang xe đến theo yêu cầu xem xét thẩm định tài sản đảm bảo của Tòa án được. Nay ông đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

4/ Ông Lê Văn C trình bày: Năm 2003 ông Lê Văn C, ông Lại Văn Đ và ông Trần Quang S có góp tiền cùng mua chung mảnh đất của ông Lại Văn Đ1, bà Trần Thị G có diện tích 670m² tại thửa đất số 11 tờ bản đồ 34 địa chỉ xóm T, xã V, Đ, Hà Nội. Giá mua là 1 tỷ đồng trong đó ông S góp 200 triệu đồng, ông C và ông Đ mỗi ông 400 triệu đồng. Sau đó ông Đ đã làm Sổ đỏ đứng tên ông Đ và bảo lãnh khoản vay của Công ty Đ3 tại Ngân hàng Đ2 làm ảnh hưởng đến quyền lợi của ông. Nay Ngân hàng khởi kiện và đề nghị xử lý tài sản đảm bảo trên, ông đề nghị Tòa án giải quyết hủy hợp đồng bảo lãnh Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ xóm T, xã V, huyện Đ, Hà Nội mang tên ông Lại Văn Đ được UBND huyện Đ - TP Hà Nội cấp ngày 25/01/2005, tại Ngân hàng để trả lại cho ông phần diện tích đất đã mua chung. Trường hợp phải xử lý tài sản đảm bảo và không thể trả lại đất thì đề nghị ông Đ trả số tiền theo tỷ lệ ông đã góp theo giá trị đã được định giá. Đến nay các bên thỏa thuận, theo đó ông Đ cũng đồng ý và thống nhất cá nhân ông Đ sẽ có trách nhiệm thanh toán cho ông, với ông S bằng tiền theo tỷ lệ đóng góp mua chung, các bên cũng thống nhất diện tích mua chung là 660 m², còn phần 50m² ông Đ đã mua riêng từ trước đó, số tiền tính theo giá trị đã được định giá, ông đề nghị Tòa án xem xét ghi nhận thỏa thuận giữa các bên.

5/ Ông Trần Quang S trình bày: Ông nhất trí với ý kiến trình bày của ông C. Về việc góp tiền mua chung đất với ông Đ, ông C thì khi đó ông S có góp 200 triệu đồng để cùng mua mảnh đất tại mảnh đất 670m² tại thửa đất số 11 tờ bản đồ 34 địa chỉ xóm T, xã V, Đ, Hà Nội, hiện đang thế chấp tại Ngân hàng. Các buổi làm việc tại tòa án cũng như định giá ông S không tham gia được nhưng cũng được ông C thông báo về việc ông Đ, ông C đã thống nhất về việc ông Đ sẽ có trách nhiệm cá nhân để thanh toán cho ông và ông C bằng tiền theo tỷ lệ đóng góp mua chung đất tính theo giá trị định giá, ông cũng hoàn toàn đồng ý để tạo điều kiện cho các bên giải quyết dứt điểm. Do điều kiện đi lại và sức khỏe nên ông thống nhất ủy quyền lại cho ông Lê Văn C thay mặt ông giải quyết tại Tòa, đề nghị Tòa án xem xét chấp thuận ý kiến giải quyết của ông.

6/ Ông Lại Văn P trình bày: Ông P là em trai ông Lại Văn Đ, ông có biết việc ông Đ mua mảnh đất diện tích 710m² tại địa chỉ Xóm T, xã V, huyện Đ, Hà Nội của ông Lại Văn Đ1, mảnh đất này liền kề với mảnh đất có diện tích 360m² của ông Đ. Lúc đầu ông Đ mua khoảng 50m² rồi sau đó làm nhà ở chung với thửa đất 360m² của ông Đ. Năm 2005 ông Đ mới mua phần diện tích đất còn lại (khoảng 660m²) của ông Đ1 và sang tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Hiện nay phần diện tích 50m² trong thửa đất diện tích 710m² thì ông P đang sử dụng làm nhà xưởng quây chung cùng phần diện tích 360m². Trên diện tích 50m² ông Đ đã xây nhà từ khi mua gồm khu bếp, kho và vệ sinh đến nay vẫn nguyên trạng như ông Đ đã làm ban đầu. Nay Ngân hàng khởi kiện có yêu cầu xử lý tài sản vợ chồng ông Đ bảo lãnh là thửa đất 710m² trên thì Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, ông không có ý kiến nào khác. Vì công việc nên ông đề nghị xin vắng mặt trong quá trình giải quyết xét xử và giữ nguyên các ý kiến đã trình bày.

Tại phiên toà sơ thẩm, ông Lê Văn C đề nghị Tòa án ghi nhận thỏa thuận về nghĩa vụ thanh toán của ông Đ đối với số tiền đã đóng góp mua chung đất cho ông C, ông S. Ông Lại Văn Đ giữ nguyên ý kiến trình bày và đề nghị Tòa án xem xét ghi nhận thỏa thuận của các bên đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Tại bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 61/2023/KDTM ngày 07/11/2023 của Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP Đ2 đối với Công ty TNHH Đ3.

Buộc Công ty TNHH Đ3 phải trả cho Ngân hàng TMCP Đ2 số tiền còn nợ tính đến ngày xét xử sơ thẩm tổng cộng là 17.365.372.601 đồng, gồm nợ gốc 1.572.518.000 đồng, nợ lãi 15.792.854.601 đồng. Cụ thể:

- Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 00220/2005/0000202 ký ngày 02/2/2005, nợ gốc 1.572.518.000 đồng, lãi trong hạn 9.960.957.257 đồng, lãi quá hạn 3.310.810.468 đồng;

- Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 22082000081548 ký ngày 21/3/2007, 1.093.001.987 đồng, lãi quá hạn 345.700.993 đồng,

- Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 00220/2007/0001255 ngày 23/5/2007, lãi trong hạn 807.314.264 đồng, lãi quá hạn 275.069.632 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, Công ty TNHH Đ3 còn phải thanh toán tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 00220/2005/0000202 ký ngày 02/2/2005 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ số nợ gốc của khoản vay trên.

Trường hợp Công ty không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng TMCP Đ2 có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp theo các Hợp đồng bảo lãnh cầm cố sau:

Hợp đồng bảo đảm tài sản hình thành từ vốn vay số 00220/2005/0000202 ký ngày 02/2/2005 và Phụ lục Hợp đồng đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay số 00220/2004/0000202-PL ký ngày 27/12/2005 bao gồm: Nhà xưởng nghiền tuyển, Nhà điều hành, Thiết bị nghiền tuyển (01 bộ), Máy nghiền (01 chiếc), Thiết bị điện (01 chiếc), Thiết bị khai thác: 01 xe đào đất Hitachi UH 12-7, 01 máy xúc Komatsu PS 35 GE, 01 máy ủi Komatsu PS 35 GE, 01 máy xúc đào Kato MD 1220, 01 máy ủi Komatsu, 01 xe xúc Hitachi.

Hợp đồng cầm cố số 00220/2004/0001594 ngày 12/10/2004 và Phụ lục Hợp đồng cầm cố số 00220/2004/0001594-PL, tài sản cầm cố gồm: 01 xe ô tô con 4 chỗ hiệu Toyota biển kiểm soát số 29H-3301, đăng ký xe số 0026894 do cục đăng kiểm cấp ngày 31/8/2004; 02 xe tải ASIA tải trọng 18 tấn, biển kiểm soát số 29M-8520 đăng ký xe số A0068920 do cục đăng kiểm cấp ngày 19/6/2001 và biển kiểm soát số 29M- 5990 đăng ký xe số A0086729 do cục đăng kiểm cấp ngày 07/3/2001 đều thuộc sở hữu của Công ty TNHH Đ3. Tài sản cầm cố được Cục đăng ký quốc gia giao dịch đảm bảo xác nhận đã đăng ký theo hồ sơ số A041000700BD ngày 22/10/2004.

Hợp đồng bảo lãnh bằng tài sản của bên thứ ba số 00220/2005/0000712 ngày 07/12/2005, tài sản bảo lãnh là 01 xe ô tô Toyota Camry, BKS 29K -4599, đăng ký xe số A0028530 cấp ngày 18/6/1997, thuộc quyền sở hữu hợp pháp của ông Hà Xuân T1, đã được Trung tâm đăng ký giao dịch tài sản đảm bảo TP Hà Nội xác nhận đăng ký theo hồ sơ số A060100156BD ngày 06/1/2006.

Hợp đồng bảo lãnh bằng giá trị quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất số 00220/2005/0000202 ngày 02/2/2005, tài sản bảo lãnh là thửa đất số 11, tờ bản đồ 34 diện tích 710m² tại địa chỉ Xóm T, xã V, huyện Đ, Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 419963 do Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 25/01/2005 Chủ sở hữu là ông Lại Văn Đ và bà Trần Thị N. Đã chứng nhận đăng ký về việc bảo lãnh ngày 02/2/2005 tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện Đ, Hà Nội.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Trần Quang S, ông Lê Văn C.

Ghi nhận sự thỏa thuận của ông Lại Văn Đ, ông Trần Quang S và ông Lê Văn C về việc ông Lại Văn Đ tự nguyện chịu trách nhiệm cá nhân thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho ông Lê Văn C số tiền là 2.376.000.000 đồng, ông Trần Quang S số tiền là 1.188.000.000 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành.

Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, ngày 19/12/2023 bà Trần Thị N có đơn kháng cáo huỷ bản án sơ thẩm với lý do:

- Bà và ông Đ đồng ý uỷ quyền cho Công ty Đ3 thế chấp thửa đất vay vốn nhưng thửa đất này không có đường vào .

- Toà án sơ thẩm bắt gia đình bà cùng chịu trả nợ cho ông C, ông S trong khi 02 người này không liên quan đến mảnh đất bà và ông Đ mua. Việc Ngân hàng khởi kiện công ty Đ3 trả nợ lại xử cả việc vay mượn giữa ông Đ, ông C và ông S là không thuộc trình tự trong đơn khởi kiện làm ảnh hưởng quyền lợi của gia đình bà bởi bà phải mang đất của mình để trả nợ cho ông S, ông C nên bà không chấp nhận.

- Việc vay vốn giữa Ngân hàng và công ty Đ3 để xảy ra nợ xấu đến bây giờ phần lỗi lớn thuộc về Ngân hàng, Ngân hàng không về thẩm định chấp nhận giải ngân đất thế chấp không có đường vào nhưng vẫn được Toà án xử thắng kiện.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Trần Quang S vắng mặt nhưng có gửi HĐXX bản Luận cứ bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự với nội dung chính như sau:

- Ông S chỉ uỷ quyền cho ông C giải quyết các vấn đề liên quan tại Toà án Hai Bà Trưng, không uỷ quyền nhận thay các văn bản tố tụng. Toà án sơ thẩm không tổng đạt bản án cho ông S để thực hiện quyền kháng cáo. Sau khi nhận được quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm, ông S mới được biết bản án sơ thẩm (do Luật sư sao chụp) và thấy

quyền lợi của mình bị xâm phạm. Ông S đã có đơn kháng cáo quá hạn đề nghị Toà án cấp phúc thẩm xem xét.

- Toà án nhân dân huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ nhận uỷ thác xem xét thẩm định tại chỗ vượt quá yêu cầu Quyết định uỷ thác ngày 28/02/2022 của Toà án nhân dân quận Hai Bà Trưng. Trong quyết định uỷ thác thực hiện công việc gồm: Toàn bộ nhà xưởng, nhà làm việc, nhà điều hành và các công trình phụ trợ, hệ thống máy móc, thiết bị khai thác mỏ đã đầu tư và hình thành từ vốn vay. Những tài sản Toà án huyện Thanh Sơn xem xét, thẩm định ghi trong biên bản nhiều hơn so với quyết định uỷ thác.

- Toà án sơ thẩm chưa xác minh các tài sản là động sản gồm các máy móc, thiết bị, ô tô nhưng trong phần quyết định của bản án lại tuyên Ngân hàng Đ2 có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án xử lý các tài sản thế chấp này là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, vi phạm công văn hướng dẫn số 196/TANDTC-PC ngày 03/10/2023 của Toà án nhân dân Tối cao.

- Toà án cấp sơ thẩm không yêu cầu những thành viên mới của bị đơn phải chịu trách nhiệm với Ngân hàng dẫn đến gây thiệt hại cho những người có tài sản thế chấp.

- Toà án cấp sơ thẩm gộp chung, không phân biệt rõ tài sản nào được thanh toán cho khoản vay nào mà liệt kê hết để thi hành án làm ảnh hưởng quyền lợi của nhóm ông S, ông C, ông Đ.

- Việc góp tiền mua chung mảnh đất theo tỷ lệ Đ 40%, Cầm 40%, S 20% là có thật. Khi mua đất, 03 người thống nhất để ông Đ đứng tên trên GCNQSD đất nhưng khi thế chấp Ngân hàng, ông C, ông S hoàn toàn không biết việc thế chấp này. Ông S đương nhiên có quyền quyết định đôi với phần đất tương ứng tỷ lệ 20%. Nếu trường hợp bị đơn trả hết nợ cho Ngân hàng thì ông S lại không có quyền lợi gì đối với mảnh đất mua chung này.

Quan điểm của Luật sư cho rằng Cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng và áp dụng sai pháp luật. Do đó Luật sư đề nghị huỷ bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội phát biểu:

Về thủ tục tố tụng: Toà án nhân dân Thành phố Hà Nội tiến hành thụ lý và giải quyết vụ án đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của thẩm phán, HĐXX và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, người kháng cáo đúng qui định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

Hợp đồng tín dụng được các bên ký kết tự nguyện, đảm bảo quy định của pháp luật. Đến nay bị đơn còn nợ số tiền gốc và lãi như án sơ thẩm quyết định là đúng.

Hợp đồng bảo đảm tài sản hình thành từ vốn vay, hợp đồng cầm cố tài sản, hợp đồng bảo lãnh tài sản được các bên ký kết là tự nguyện, nội dung và hình thức phù hợp quy định của pháp luật nên có hiệu lực pháp luật.

Đối với thửa đất số 11 tờ bản đồ 34 tại địa chỉ Xóm T, xã V, huyện Đ, Hà Nội. 03 ông Đ, S, C trình bày số tiền mua thửa đất này do 03 ông đóng góp tiền mua chung. Bà N (vợ ông Đ) không biết. Tại cấp sơ thẩm, 03 ông đã tự nguyện thoả thuận ông Đ sẽ

thanh toán lại cho ông C, ông S theo tỷ lệ đóng góp tiền mua chung. Toà án sơ thẩm đã ghi nhận sự tự nguyện này của các đương sự là đúng quy định của pháp luật.

Kháng cáo của bà N không đồng ý xử lý tài sản tại thửa đất số 11 tờ bản đồ 34, địa chỉ Xóm T, xã V, huyện Đ, Hà Nội không được chấp nhận.

Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 2 điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết 326/2014 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: Không chấp nhận kháng cáo của bà N. Giữ nguyên bản án KDTM sơ thẩm của Toà án nhân dân quận Hai Bà Trưng. Bà N phải chịu án phí KDTM phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả việc tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

- Đối với đơn xin hoãn phiên tòa của Luật sư Luru Vũ A: Ngày 3/7/2024 Luật sư có đơn xin hoãn phiên tòa với lý do trùng với lịch công tác ở tỉnh xa, không thể có mặt tham dự phiên tòa được. HĐXX thấy rằng: Ngày 21/6/2024 Luật sư đã nhận được quyết định hoãn phiên tòa, tính đến ngày xét xử 9/7/2024 là 18 ngày. Luật sư đã có thời gian nghiên cứu hồ sơ và sắp xếp lịch công tác của mình. Lý do Luật sư trình bày đi công tác ở xa, không về kịp nhưng không có tài liệu thể hiện lịch trình công tác bị trùng lặp như đã nêu trong đơn. Do đó việc xin hoãn phiên tòa của luật sư không thuộc trường hợp bất khả kháng nên không được HĐXX chấp nhận.

- Về việc vắng mặt của đương sự: Toà án đã triệu tập hợp lệ đối với các đương sự. Đây là phiên tòa được mở lần thứ hai, căn cứ quy định tại điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX tiến hành xét xử .

[2]. Xét Hợp đồng tín dụng được các bên ký kết là tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên Hợp đồng hợp pháp, có hiệu lực pháp luật. Ngân hàng đã giải ngân cho bị đơn vay theo 03 Hợp đồng tín dụng.

Các khoản tiền bị đơn trả, Ngân hàng đã trừ vào nợ gốc. Sau khi khoản vay bị quá hạn, Ngân hàng có nhiều công văn yêu cầu bị đơn trả nợ. Tại công văn đôn đốc cuối cùng ngày 12/02/2020 Ngân hàng ghi rõ số nợ gốc bị đơn còn nợ của 03 hợp đồng là 5.072.518.000 đồng và lãi 14.066.541.954. Bị đơn không có văn bản phản hồi. Ngày 22/7/2021 ông Nguyễn Hữu N1 đã nộp số tiền 3.500.000.000 đồng, Ngân hàng đã trừ vào nợ gốc và giải chấp tài sản của ông N1. Đến nay số nợ gốc bị đơn còn phải thanh toán cho Ngân hàng là 1.572.518.000 đồng như án sơ thẩm chấp nhận.

Về nợ lãi: Theo bảng kê tính lãi Ngân hàng có điều chỉnh lãi suất theo từng thời kỳ, có sự biến động tăng giảm theo các công văn điều chỉnh lãi suất của B. Do đó số tiền lãi bị đơn phải trả như án sơ thẩm quyết định là có căn cứ.

[3]. Xét kháng cáo của bà Trần Thị N:

- Đối với nội dung Toà án giải quyết yêu cầu vay nợ của ông Đ, C, S vượt quá phạm vi khởi kiện của Ngân hàng:

Theo hồ sơ thể hiện ngày 20/11/2022 ông Trần Quang S và Lê Văn C có đơn yêu cầu đề nghị Toà án tuyên bố Hợp đồng bảo lãnh thừa đất giữa vợ chồng ông, Đ, bà N với Ngân hàng là vô hiệu. Ông Đ, bà N phải trả lại đất theo tỷ lệ góp tiền mua chung. Nội dung góp tiền mua chung thừa đất số 11 tờ bản đồ 34 xóm T, xã V, huyện Đ như 02 ông đã trình bày ở trên.

Ông S và ông C có yêu cầu độc lập nhưng Toà án cấp sơ thẩm không yêu cầu nộp tạm ứng án phí, không thông báo thụ lý yêu cầu độc lập nhưng vẫn tiến hành giải quyết là không thực hiện đầy đủ thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, cần rút kinh nghiệm.

Bà N cho rằng việc giải quyết yêu cầu của các ông C, S là vượt quá phạm vi khởi kiện là không đúng bởi khi giải quyết vụ án, ngoài yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đương sự có yêu cầu độc lập thì Toà án phải xem xét tất cả các yêu cầu của đương sự. Việc bà N cho rằng Toà án chỉ được giải quyết theo đơn khởi kiện của Ngân hàng là không đúng.

- **Về việc xử lý tài sản thế chấp** tại thừa đất số 11 tờ bản đồ số 34, địa chỉ: Xóm T, xã V, huyện Đ, Hà Nội được UBND huyện Đ cấp GCNQSD đất số AB 419963 ngày 25/01/2005 mang tên ông Lại Văn Đ.

Ngày 02/02/2005 ông Lại Văn Đ và bà Trần Thị N ký Hợp đồng bảo lãnh bằng giá trị QSD đất, tài sản gắn liền với đất được chứng thực tại UBND xã V. Tại chứng thực của UBND xã V ghi rõ trên đất có nhà ở 02 tầng.

Tại điều 6 Hợp đồng bảo lãnh ông, bà thỏa thuận đồng ý bảo lãnh QSD đất và tài sản gắn liền với đất đảm bảo cho khoản vay của Công ty Đ3 tại Hợp đồng tín dụng được ký kết với Ngân hàng kể từ ngày 02/02/2005. Mọi công trình, diện tích do bên bảo lãnh cải tạo, xây dựng thêm gắn liền với tài sản bảo lãnh đều thuộc tài sản bảo lãnh.

Tại điều 5.1 quy định về nghĩa vụ của bên bảo lãnh trả nợ gốc, lãi vay, phí và tiền phạt (nếu có) thay cho bên được bảo lãnh khi bên được bảo lãnh không thực hiện nghĩa vụ của mình.

Cùng ngày 02/02/2005 UBND xã V đã chứng nhận đăng ký bảo lãnh.

Tại biên bản xem xét thẩm định của Toà án nhân dân huyện Đông Anh thực hiện ngày 19/11/2021, trên diện tích đất thế chấp của ông Đ, bà N thể hiện có 01 nhà bê tông 02 tầng, 02 bể cá và cây ăn quả (bưởi, mít).

Xét hợp đồng bảo lãnh ông Đ, bà N ký đảm bảo cho khoản vay của Công ty Đ3 là tự nguyện. Nội dung và hình thức phù hợp với quy định của pháp luật. Tài sản đã được đăng ký giao dịch bảo đảm nên có hiệu lực pháp luật. Bà N thừa nhận việc ký kết hợp đồng bảo lãnh nhà đất cho Ngân hàng nhưng cho rằng thừa đất không được Ngân hàng thẩm định, không tiến hành đo đạc, đất không có lối đi vào nên không thể xử lý phát mại được. HĐXX thấy rằng:

Căn cứ hồ sơ cấp GCN, ngày 25/7/2002 UBND huyện Đ cấp GCNQSD đất lần đầu thừa đất số 11 tờ bản đồ số 34 mang tên hộ gia đình bà Nguyễn Thị G1. Tại biên bản kiểm tra bản đồ địa chính ghi tứ cận: phía đông giáp ông T5, phía tây giáp ngòi, phía nam giáp ông C1, phía bắc giáp bà H2. Sơ đồ phân đất của bà G1 thể hiện trên bản đồ địa chính có đường vào nằm giữa đất bà G1 với đất bà H2. Tại GCNQSD đất cấp cho bà G1,

tại trang 2 có vẽ hình thể thửa đất thể hiện có đường đi vào thửa đất. Sau khi ông Đ mua đất của bà G1 năm 2004, ông đã sử dụng nhập liền khối với đất gia đình đang sử dụng nên thực tế đến nay không còn lối đi vào. Ngày 25/01/2005 UBND huyện Đ cấp GCN mang tên ông Đ, tuy trên GCN không vẽ đường đi vào nhưng căn cứ bản đồ địa chính số 34, thửa đất bà G1 (nay là của ông Đ) thuộc thửa đất số 11 có thể hiện đường vào. Do đó bà N cho rằng thửa đất này không có đường vào nên không phát mại được là không có cơ sở chấp nhận.

Về việc thẩm định của Ngân hàng: Ngày 01/02/2005 Ngân hàng có tiến hành định giá tài sản bảo lãnh, xác định tổng giá trị QSD đất của ông Đ, bà N 14.200.000.000 đồng. Ông Đ, bà N đã ký biên bản định giá này. Việc định giá của Ngân hàng là nghiệp vụ để xác định giá trị cho vay. Kháng cáo của bà N trình bày Ngân hàng không đến thẩm định nên không biết đất không có đường vào không được chấp nhận. Hơn nữa đất không có đường vào không phải là căn cứ xác định không được xử lý phát mại khi thi hành án.

Đối với việc vay nợ của ông Đ: Án sơ thẩm ghi nhận sự tự nguyện của ông Đ đồng ý chịu trách nhiệm cá nhân trả nợ ông C và ông S. Bà N kháng cáo nội dung Toà án cấp sơ thẩm thẩm bắt gia đình bà cùng chịu trả nợ cho ông C, ông S là không đúng.

Từ những phân tích nêu trên, thấy rằng kháng cáo của bà N không có cơ sở chấp nhận.

[4]. Về việc kháng cáo quá hạn của ông Trần Quang S:

Ngày 10/6/2024 TAND Thành phố Hà Nội có quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm. Phiên toà được mở ngày 20/6/2024, ông Trần Quang S là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án vắng mặt và có đơn xin hoãn phiên toà để mời luật sư. Toà án đã hoãn phiên toà và ấn định phiên toà được mở lại ngày 9/7/2024.

Ngày 3/7/2024 Toà án nhận được đơn kháng cáo quá hạn của ông Trần Quang S đề nghị huỷ bản án sơ thẩm do ông không nhận được bản án sơ thẩm nên đến nay sau khi luật sư sao chụp tài liệu, ông mới biết quyền lợi của mình bị xâm phạm, ông đã làm đơn kháng cáo quá hạn đến Toà án. Phiên toà mở lại lần thứ hai, ông S vắng mặt không có lý do.

Theo hồ sơ thể hiện tại cấp sơ thẩm, ngày 25/8/2023 ông đã uỷ quyền cho ông Lê Văn C thay mặt ông toàn quyền giải quyết mọi vấn đề có liên quan tại Toà án. Mặc dù giấy uỷ quyền không có xác nhận của thẩm phán cấp sơ thẩm song tại biên bản ghi lời khai ngày 25/8/2023 do thẩm phán cấp sơ thẩm lấy lời khai của ông S, nội dung *ông S thống nhất về việc ông Đ có trách nhiệm thanh toán cho ông bằng tiền theo tỷ lệ đóng góp mua chung đất tính theo giá trị định giá. Ông hoàn toàn đồng ý để tạo điều kiện cho các bên giải quyết dứt điểm. Do điều kiện đi lại và sức khoẻ, ông thống nhất uỷ quyền lại cho ông C thay mặt ông giải quyết yêu cầu độc lập của ông tại Toà án.*

Căn cứ vào lời khai, giấy uỷ quyền của ông S cho ông C, Toà án cấp sơ thẩm xác định ông C là người đại diện theo uỷ quyền của ông S tham gia tố tụng. Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 4/12/2023 Toà án tổng đạt bản án cho ông S do ông C nhận thay. Ông C cam kết giao lại cho ông S.

Theo quy định tại điều 141 BLDS 2015 phạm vi đại diện theo uỷ quyền được xác định theo nội dung uỷ quyền. Ông S uỷ quyền cho ông C tham gia giải quyết tại Toà án sơ thẩm nên việc tổng đạt bản án cho ông S do ông C đại diện theo uỷ quyền nhận là đảm

bảo quy định tại điều 86, 141 BLTTDS. Toà án chỉ tổng đạt cho người đại diện theo uỷ quyền mà không phải tổng đạt cho bên uỷ quyền được hướng dẫn tại giải đáp số 01/2017/GĐ-TANDTC ngày 07/4/2017 của TAND Tối cao. Việc ông trình bày chưa nhận được bản án sơ thẩm là không phù hợp.

Khi Toà án cấp phúc thẩm nhận hồ sơ vụ án, không thấy có kháng cáo của ông S. Toà án đã thực hiện tổng đạt cho ông S thông báo thụ lý vụ án phúc thẩm, (do bà Lại Thị T6, vợ ông S nhận) và Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm nhưng ông S không có ý kiến gì về bản án. Sau khi toà án mở phiên toà lần thứ nhất để xét kháng cáo của bà N, ông S mới có đơn kháng cáo quá hạn. Đơn của ông S không thuộc thẩm quyền giải quyết của HĐXX bởi việc xét lý do kháng cáo quá hạn được thực hiện theo trình tự quy định tại điều 275 BLTTDS (tức là ông S phải gửi đơn cho Toà án cấp sơ thẩm, giải trình lý do kháng cáo quá hạn để Toà án lập hồ sơ sau đó chuyển cho Toà án cấp phúc thẩm để mở phiên họp xét kháng cáo quá hạn trước khi mở phiên toà xét xử phúc thẩm). Ông S không thực hiện thủ tục này và Toà án đã mở phiên toà hai lần nhưng ông S đều vắng mặt. Đơn kháng cáo của ông S không thuộc trường hợp Toà án phải hoãn hoặc ngừng phiên toà theo quy định tại điều 259,296 BLTTDS.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông S đề nghị huỷ bản án sơ thẩm. Tuy nhiên đơn kháng cáo quá hạn của ông S không giải quyết trong vụ án này nên ý kiến của Luật sư không được HĐXX xem xét.

Kháng cáo của bà N không được chấp nhận, do đó bà N phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Từ những nhận định trên

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ điều 361,363,369 Bộ luật dân sự 2005;

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng;

Căn cứ khoản 1 điều 30, 148, 296, 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006; Nghị định số 83/2010/NĐ-CP ngày 23/7/2010; Nghị định số 11/2012/NĐ-CP ngày 22/2/2012 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm;

Căn cứ điều 27, 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị N.
2. Giữ nguyên bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 61/2023/KDTM ngày 07/11/2023 của Toà án nhân dân quận Hai Bà Trưng.
3. Về án phí KDTM phúc thẩm: Bà Trần Thị N phải chịu 2.000.000 đồng tiền án phí KDTM phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 2.000.000 đồng đã nộp theo biên lai số 0003191 ngày 22/12/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có Hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND Thành phố Hà Nội;
- TAND quận Hai Bà Trưng;
- VKSND quận Hai Bà Trưng;
- Chi cục THADS quận Hai Bà Trưng;
- Đường sự;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thuý Linh